

TRỌNG DỤNG VÀ ĐÀO TẠO NHÂN TÀI CỦA THĂNG LONG - HÀ NỘI ĐỂ XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC (QUA CÁC CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NGUYỄN)

TS Hà Mạnh Khoa*

Đất nước ta từ thời các vua Hùng đến nay không thời đại nào không có “hào kiệt”. Đó là những cá nhân có những tài năng hơn người. Chính họ là “nguyên khí của quốc gia”, mà đời nào cũng có. Trong lịch sử của dân tộc dù có chuyển đổi “ngai vàng” từ dòng họ này sang dòng họ khác, nhưng một số “nhân tài” của triều đại trước vẫn được triều đại kế tiếp trọng dụng và cùng với nó là việc đào tạo một đội ngũ “nhân tài” mới để tiếp tục xây dựng và bảo vệ đất nước. Vì thế đất nước ta “hào kiệt không bao giờ thiếu” (Nguyễn Trãi).

Sau khi giành được quyền làm chủ đất nước, các vua nhà Nguyễn cũng nối tiếp truyền thống trọng dụng và đào tạo “nhân tài” của các triều đại trước để bảo vệ, củng cố, xây dựng và phát triển vương triều một cách bền vững.

1. Chiếu dụ các quan lại cũ của triều Lê

Để tập hợp lực lượng vốn là cựa thần của nhà Lê, ngay từ tháng 7 năm Nhâm Tuất (1802), Gia Long đã xuống chiếu dụ các cựu thần như sau: “Mới đây giặc Tây Sơn can phạm đạo thường, làm cho trời đất tối đen trong lúc ấy có nhiều người ẩn náu, không muốn làm quan cho giặc, mà ôm đúc giữ tài là để chờ thời. Nay đảng giặc dẹp yên, võ công cả định, chính là buổi chấn hưng văn hoá, xây dựng trị bình. Nhân tài trong đời há chịu cùng với cỏ cây mục nát sao? Vậy nên báo cáo cho nhau, đều đến hành tại để... lần lượt dẫn vào yết kiến. Ta sẽ nghe lời nói, thử việc làm, tùy tài bổ dụng, cho người hiền được vị, người tài có chức, họp lòng nghĩ, chia mưu làm để cùng nên đạo trị nước”¹.

Chỉ một thời gian ngắn, các cựu thần nhà Lê như: Nguyễn Duy Hợp, Lê Duy Đản, Lê Huy Trâm, Ngô Xiêm, Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Đường, Phạm Thích, Võ Trinh (trừ

* Viện Sử học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

Võ Trinh đầu Hương cống, còn lại đều là Tiến sỹ) “khi nhà Lê mất, không ra làm quan với giặc (chỉ nhà Tây Sơn), trốn ở dân gian, đến nay vào yết kiến, vua cho ngồi và yên ủi hỏi thăm, ban cho hậu, rồi có mệnh ấy (tức là bổ nhiệm các chức vụ)”. Và cả những người không đỗ đạt cao như Ngô Thì Vị, Nguyễn Du cũng được trọng dụng².

Tháng 7/1858, vua Tự Đức truyền dụ cho quan lại địa phương phải mở điều lợi, trừ điều hại, bỏ người tham, cử người hiền. Sau một năm chưa thấy các địa phương báo cáo, tháng 8/1859, vua Tự Đức lại xuống dụ cho rằng: “Trong mười bước chắc chắn có một bụi cỏ thơm, trong ngàn ngựa chắc chắn có một con ngựa hay, lẽ đâu trong đời không có nhân tài, e các người chưa biết mà thôi... Nay các người lại chẳng hay vì nước cử người hiền, thời lấy ai giúp ta”³. Tháng 5/1861, triều đình lại đưa ra 10 việc để xét tiến cử người có tài ra giúp nước. Đó là những người thuộc binh pháp, bạo mạnh hơn người, võ nghệ xuất chúng, biết thiên văn, tinh địa lý, cơ biến tinh tường, ăn nói lanh lợi, học nghề thuộc giỏi, có nghề thám thính hay, kỹ nghệ khéo léo. Có được một trong các điều ấy cũng đủ tiêu chuẩn tiến cử.

Tháng 6/1871, triều đình lại kêu gọi các quan lại xét cử người hiền tài theo 8 hạng là: người đức hạnh hiền từ; người tài trí sâu rộng; người giỏi trị dân; người giỏi việc trị binh; người giỏi việc thương thuyết; người giỏi việc lý tài; người rộng thông văn học; người có nghề kỹ xảo khéo léo, biết làm đồ vật hay tinh nghề thầy thuốc, nghề bói, coi thiên văn và làm lịch.

Nhưng có lẽ công việc này kết quả không được là bao, nên tháng 2/1873, vua Tự Đức lại ra lệnh cho đình thần tiến cử những người có học thức, có tài trí, hiểu biết về thời thế trong và ngoài nước, biết được chữ và tiếng nước ngoài để thu dụng vào làm việc. Và từ tháng 5/1876, thì việc chiêu mộ nhân tài được phổ biến rộng rãi bằng cách cho phép cả quan và dân ai có phương thuật tài năng có thể tự tiến cử không hạn chế. Như vậy đến đời vua Tự Đức, việc chiêu mộ nhân tài để giúp nước bằng hình thức tiến cử đã không còn một rào chắn nào. Đây có thể nói là một chính sách hết sức cởi mở và thoáng đạt mà từ trước đến bấy giờ mới có. Vấn đề ở chỗ là hiệu quả của các chính sách đó như thế nào.

Để tránh việc tiến cử bị lợi dụng vì mục tiêu cá nhân, nhà Nguyễn cũng đặt ra các lệ thưởng phạt người tiến cử và người được tiến cử. Tháng 6/1869, nhà Nguyễn quy định: Nếu người được tiến cử làm việc giỏi thì thưởng hai cấp, người tiến cử được thưởng một cấp. Còn nếu người được tiến cử làm không nên việc bị giáng tội nặng, người tiến cử bị giáng hai cấp.

2. Đào tạo, tuyển dụng

Gắn liền với hệ thống trường lớp, nhà Nguyễn đã thi hành nhiều chính sách nhằm tuyển dụng, đào tạo và phát triển đội ngũ học quan.

Năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long xuống chiếu xác định: “Nhà nước cầu nhân tài, tất do đường khoa mục, tiên triều ta chế độ khoa cử đời nào cũng có cử hành... Nay thiên hạ đại định, Nam Bắc một nhà, cầu hiền chính là việc cần kíp”; “Khoa mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thể thiếu được. Phải nên giáo dục thành tài, rồi sau thi Hương, thi Hội lần lượt được cử hành, thì người hiền tài nối nhau lên giúp việc”⁴.

Minh Mệnh khẳng định rằng: “Đạo trị nước tất phải lấy việc gây dựng nhân tài là trước, mà phương pháp gây dựng nhân tài thì trước hết phải nuôi sắn”⁵. Nhà Nguyễn đã mời những người nổi tiếng trong giới sỹ phu Bắc Hà ra làm quan hoặc phụ trách giáo dục (Phạm Đình Hổ, Phan Huy Ích, Bùi Dương Lịch, Phạm Quý Thích, Nguyễn Du... Nguyễn Đình Tứ làm Đốc học phủ Phụng Thiên; Lê Huy Sâm Kinh Bắc; Vũ Đình Tử ở Sơn Nam Thượng; Nguyễn Huy Thảng ở Sơn Nam Hạ;...

Đối với các trường lớp ở Kinh đô, năm 1803, Gia Long cho đặt các chức chánh, phó Đốc học ở Quốc Tử Giám. Đến năm 1821, Minh Mạng bỏ các chức danh trên và khôi phục lại Tế tửu - Tư nghiệp, đặt chức Học chính phụ trách việc học tập của các Tôn sinh. Năm 1838, triều đình lại cử 2 viên đại thần kiêm lĩnh công việc của Quốc Tử Giám với các chức Tri sự - Đề điệu. Ở các đường (Tập Thiện đường, Dục Đức đường...), triều đình đặt các chức Phụ đạo, Sư bảo, Tán thiện, Bạ độc, Trưởng sử để dạy bảo các hoàng tử, hoàng đệ. Ở nhà Tôn học của con cháu hoàng thân, hoàng đệ do Tổng quản, Giáo tập, Thừa biện phụ trách.

Đối với các địa phương, ngay trong năm lên ngôi, Gia Long đã cho đặt các chức Đốc học, Trợ giáo ở các trấn Bắc thành - nơi vốn có truyền thống học hành. Năm 1802, Gia Long đã đặt chức Đốc học ở Bắc thành. Đối với vùng Gia Định, triều đình định lệ mỗi xã lập một lớp học do một người có học, có đức hạnh (chưa cần bằng cấp) phụ trách. Đến năm 1804, chức học quan đã được đặt tới các dinh trấn trong cả nước. Tiếp đó, cùng với việc mở rộng trường học, triều đình đặt thêm các chức Giáo thụ - Huấn đạo ở các phủ huyện. Năm 1812, Gia Long lệnh cho các dinh, trấn chọn những người có văn học từ 50 tuổi trở lên đặt làm Tổng giáo để dạy các lớp sơ học. Cũng như ở Kinh đô, phần lớn chức học quan ở các địa phương đầu đời Nguyễn là Tiến sỹ, Hương cống, Tú tài, Sinh đồ thời Hậu Lê. Đây là một biện pháp mang tính tình thế. Khi lên ngôi, nhận thấy hạn chế của việc này, Minh Mạng đã có nhiều biện pháp nhằm thay thế đội ngũ học quan bằng những người có bằng cấp của bản triều và yêu cầu cao hơn về trình độ. Năm 1823, triều đình quy định: Giáo quan ở các phủ huyện nếu là Sinh đồ, Hương cống thì phải đủ 40 tuổi trở lên, người khác (không có học hàm) phải đủ 50 tuổi trở lên. Năm 1824, nhà vua cho xét tuyển Giám sinh Quốc Tử Giám để chia bổ Huấn đạo các huyện; năm 1830 lại cho bổ 142 Tú tài từ 40 tuổi trở lên - sản phẩm của các kỳ thi Hương - làm Huấn đạo. Đến năm 1856, dưới thời Tự Đức, triều đình định lệ, Cử nhân đã từng thi Hội từ 40 tuổi trở lên mới được bổ làm giáo chức, còn hạng khác đã bổ thì rút về. Vào cuối thời Tự Đức, chức học quan phải đạt yêu cầu là Tiến sỹ, Phó bảng hoặc cử nhân lão thành.

Nhà Nguyễn cũng chú trọng tới việc mở rộng đội ngũ học quan tới các miền biên ải và những vùng dân tộc thiểu số. Dưới thời Thiệu Trị, chức Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo lần đầu tiên được bổ tới các tỉnh, phủ, huyện vùng biên giới xa xôi như Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên. Chính sách này được tiếp tục thực hiện trong thời Tự Đức. Năm 1874, nhà vua “chuẩn cho các tỉnh, đạo, thổ dân thuộc hạt có người muốn đi học thì liệu đặt chức dạy học... chuyên về dạy chữ nghĩa, lễ phép và tiếng Kinh”. Một năm sau đó, vua lại dụ cho bộ Lễ sai các tỉnh đạo có người thiểu số “...chọn người làm thầy dạy, hoặc sai mời thầy dạy riêng, hoặc sai đến nơi giảng tập”⁶. Gắn liền với việc phát triển đội ngũ học quan là những quy chế thưởng phạt rõ ràng đối với tầng lớp này nhằm không ngừng nâng cao năng lực của đội ngũ thầy đồ cũng như thúc đẩy sự phát triển giáo dục. Nhà nước dành cho học quan chế độ lương bổng thoả đáng và có vị trí xứng đáng trong xã hội.

Từ năm 1803, Gia Long định quan chế xếp Đốc học Quốc Tử Giám hàm Chánh tứ phẩm, lương tháng 6 quan tiền, 6 phương gạo; phó Đốc học 5 quan tiền, 5 phương gạo. Năm 1804, triều đình lại định phẩm cấp Đốc học các dinh trấn hàm Chánh ngũ phẩm, lương ngang Tri phủ, Trợ giáo hàm Chánh bát phẩm, lương ngang Tri huyện. Dưới thời Minh Mạng có quy định chức Giáo thụ ở phủ hàm Chánh thất phẩm, chức Huấn đạo ở huyện hàm Chánh bát phẩm, chức Tổng giáo ở các xã được trợ cấp 1 phương gạo và 1 quan tiền hàng tháng, thêm vào đó, hàng năm các xã phải trích một phần ruộng học điền để trả công cho thầy.

Trong quan hệ với các tỉnh thần, mặc dù học quan có phẩm hàm thấp hơn nhưng triều đình cũng cho phép: “Phàm các viên học chính khi mới đến tỉnh vào ra mắt Tổng đốc, Tuần phủ dùng lễ tham bái, đối với Bộ chính, Án sát dùng lễ ngang hàng, ngô hầu bên chính, bên giáo mới được cùng trọng”⁷. Chức giảng quan ở các đường, nhà Tôn học được trao toàn quyền dạy bảo đối với hoàng tử, hoàng đệ, con cháu hoàng thân quốc thích, nhà vua ban cho giảng quan roi dạy, cho phép đánh cả em vua nếu thấy lười biếng, hư hỏng. Từ thời Minh Mạng, học quan ở các phủ huyện được toàn quyền khảo xét và quyết định những học sinh công cử lên Quốc Tử Giám và triều đình mà không cần thông qua các quan lại phủ huyện.

Triều Nguyễn cũng có những chính sách khảo xét - thưởng phạt công minh đối với các học quan. Để bảo vệ giữ gìn các di sản văn hoá, các truyền thống tốt đẹp trong dân gian, nhà Nguyễn trong những năm đầu đã đề ra nhiều chính sách, biện pháp và cũng rất nghiêm minh xử phạt những hành vi vi phạm dù người đó đang giữ chức vụ gì trong triều. Đó là vụ án xử Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát vào năm 1811. *Đại Nam thực lục* ghi rõ: “Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát có tội đều bị bỏ ngục. Trước đây Thanh - Nghệ và Bắc Thành tâu sự tích bách thần”.... “Đặng trật cho bách thần là điển lễ lớn ở buổi đầu của nhà nước. Bọn người làm gian trá, dối người, khinh thần, không tội nào lớn bằng. Và cuộc biến loạn năm Giáp Ngọ, Hoàng Ngũ Phúc chính là thủ ác, nay lại cất lên mà cho là thần, thế chẳng phải là bán tước sao? Việc ấy còn nỡ làm thì việc gì lại chẳng nỡ”. Sau khi định thần nghị tội, vua theo lời tâu của Bá Phẩm mà phạt “Văn Thành, Quý Dĩnh bị tội trăm, Trần Thường và Gia Cát đều giam hậu; bọn Dục bị tội đồ, những người khác đều bị giáng và phạt khác nhau. Tham quân Lê Chấn cũng vì nhận riêng một đạo thần sắc phẫn hoàng bị giáng làm điểm quân. Nhân đó hạ chiếu thu lại thần sắc, rồi sai quan Lễ bộ bàn lại việc phong tặng”⁸.

Đây là một vụ án nổi tiếng trong thời kỳ phong kiến, bởi nó thuộc lĩnh vực văn hoá - một lĩnh vực ít có “vai vế” trong xã hội; tội danh vi phạm chỉ là lợi dụng chức vụ để xét và cấp sắc phong cho người thân trong gia đình và người quen. Mà những người vi phạm lại là những quan lại cao cấp trong triều đình, có nhiều huân công như : Đặng Trần Thường là Thượng thư bộ Binh; Nguyễn Gia Cát là tả Tham tri bộ Lễ; Vũ Quý Dĩnh là Thiêm sự bộ Lại...

Sau khi sự việc bị phát giác, có lẽ ít ai nghĩ rằng vụ việc đó lại trở thành một “trọng án”. Gia Long và hàng ngũ quan lại lúc bấy giờ chắc gì đều có cùng quan điểm “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”. Đây chính là thời điểm thể hiện “phép nước” của những người được giao cầm cân công lý. Với thái độ kiên quyết, nghiêm minh, nhất là sự “công minh” của vua Gia Long thể hiện “phép nước bất vị thân”, nên tất cả những người vi phạm đều không được châm chước, không được lấy công lao giúp nước, chức vụ cao để mong được giảm nhẹ hình phạt, dù ở cương vị nào khi phạm tội vẫn chiếu theo quy định

của pháp luật để xét xử, không phân biệt đẳng cấp, chức vụ. Một vụ án “độc nhất vô nhị” trong lịch sử từ xưa đến nay thể hiện sự nghiêm minh của luật pháp nhà nước và đã để lại những bài học kinh nghiệm quý giá trên nhiều lĩnh vực cho muôn đời.

Dưới thời Minh Mạng, một số năm các Đốc học được triệu về kinh để ra mắt và chịu sự xét hỏi của nhà vua. Người có thực tài được bổ vào các bộ, viện; ai kém cỏi thì bị giáng chức, đỗi đi hoặc buộc về hưu. Bên cạnh đó, tầng lớp học quan từ tỉnh đến huyện cũng chịu sự sát hạch hàng năm của Đốc phủ. Năm 1836, triều đình định lệ khảo xét học thân, chỉ làm các hạng: Cần chức (siêng năng chức việc): Tuân phận, cung chức (giữ bốn phận làm chức vụ): Dung thường (kém cỏi tầm thường), theo đó mà định lệ thưởng phạt: thăng, giáng chức, bắt về hưu. Dưới thời Tự Đức, năm 1852, triều đình đổi lệ sát hạch học quan, theo đó chức Giáo thụ, Huấn đạo, Học chính mỗi năm một lần xét, “ai đỗ hạng ưu thì thưởng kỷ lục một thứ. Đốc học đỗ hạng bình và Giáo thụ, Huấn đạo đỗ hạng ưu thì đều khen thưởng tiền lương 3 tháng, Giáo thụ, Huấn đạo đỗ hạng bình thì thưởng tiền lương 2 tháng, Giáo thụ, Huấn đạo do Đốc học xét, Đốc học do quan tỉnh xét”⁹. Các quan ở Quốc Tử Giám chịu sự sát hạch của các đại thần, các bộ và cũng chịu sự thăng giáng. Tế tửu - Tư nghiệp nếu không đạt yêu cầu cũng mất chức.

Để khảo xét học quan và cũng nhằm khuyến khích việc học hành thi cử, từ thời Minh Mạng, triều đình có chính sách thưởng phạt học quan bằng việc căn cứ vào số học trò đi thi và trình độ của thí sinh. Theo đó học quan nào có nhiều học trò đi thi, nhiều người đỗ hoặc số học trò đi thi khoa sau nhiều hơn khoa trước thì được khen thưởng, nơi nào có số học trò đi thi ít, lại không có người đỗ, hoặc đi thi bỏ quyển trắng, viết không đủ bài thì học quan ở đó phải chịu xử phạt. Năm 1853, lệ này được quy định lại rõ ràng hơn, việc thưởng bổng và thăng chức của các học quan căn cứ vào số học trò đỗ Tú tài, Cử nhân, Phó bảng, Tiến sỹ từ một người trở lên. Việc phạt bổng và giáng chức căn cứ vào số bài thi để quyển trắng, không đủ văn lý từ một quyển trở lên, điều kiện này áp dụng đối với cả Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo trong tỉnh có học trò đi thi, không kể học quan có trực tiếp dạy học trò đó hay không. Theo đó thì chỉ cần một học trò đỗ Tú tài thì cả hệ thống học quan trong tỉnh đều được khen thưởng, và ngược lại, chỉ cần một học trò viết không đủ bài thì cả Đốc học cũng phải phạt.

Quá trình xây dựng hệ thống trường lớp - học quan đi đôi với những chính sách nhằm khuyến khích việc học hành của tầng lớp nho sinh, đối tượng chính của nền giáo dục.

Đối với học sinh Quốc Tử Giám, các đời vua Nguyễn đều có chính sách quan tâm đặc biệt, người học ở đây được cấp học bổng, quần áo, dầu, gạo, sách vở, bút mực... đầy đủ. Hàng năm, vào các dịp tế lễ hoặc mừng xuân, các vua đều thân đến khen thưởng cho học trò. Năm 1825, nhân dịp mừng xuân, Minh Mạng cho học sinh mỗi người 10 quan tiền, có người cho là quá hậu, vua nói: “Cho con hát, đàn bà thì không nên hậu, chứ cho học trò là của báu của nhà nước, ngày nay nuôi để ngày khác dùng, há chẳng nên hậu hay sao?”¹⁰. Dưới thời Tự Đức, nhà vua cũng nhiều lần thân đến nhà Di Luân giảng học lễ cho học sinh.

Cũng từ thời Minh Mạng, triều đình định lệ cấp học bổng cho học sinh Quốc Tử Giám, theo đó trong năm cứ 3 tháng một lần nhà trường tổ chức khảo hạch học sinh và chia làm 3 hạng: ưu, bình, thứ. Người nào đạt hạng ưu hoặc có tiến bộ được thưởng thêm tiền, dầu, gạo, được bổ dụng; Người nào kém cỏi lại không tiến bộ bị phạt từ cắt học bổng đến đuổi học.

Các hoàng tử, hoàng đệ, học sinh ở nhà Tôn học và các lớp học võ, học thuốc, học ngoại ngữ ở kinh thành hàng năm cũng chịu lệ khảo hạch chặt chẽ như ở Quốc Tử Giám. Trong thời Nguyễn, việc cho tập âm, tập cử hầu như không còn nữa. Tự Đức đã từng dụ: “Nhà nước dùng khoa mục để lấy nhân tài... tuy con của hoàng thân vương công cũng bắt phải học sách cổ rồi mới ra làm quan”¹¹. Đối với học sinh trường tỉnh, phủ, huyện, khi vào học đều được miễn giảm lao dịch và chịu khảo hạch một năm hai lần, chia làm các hạng: ưu, bình, thứ, liệt. Học sinh học giỏi có thể được sung cống vào Quốc Tử Giám, hoặc tiến cử về kinh để bổ dụng. Học sinh trường tỉnh hàng tháng được cấp thêm dầu, đèn. Đến các kỳ thi Hương, thi Hội, học trò ở các tỉnh xa xôi khó khăn ở phía nam như Bình Định, Quảng Ngãi đều được cấp lương đi đường.

Về nội dung giáo dục, nhà Nguyễn nhìn chung vẫn thực hiện giống các triều đại trước. Chương trình học tập vẫn là các sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, học *Bắc sử*, *Việt sử*. Bên cạnh đó, các vua Nguyễn đã cho bổ sung thêm một số tài liệu khác ngoài các bộ sách giáo khoa truyền thống, chẳng hạn năm 1833, Minh Mạng giao cho bộ Lễ tập hợp 80 bài thuộc thể văn tam trường của nhà Thanh, in thành 31 bộ chia cho Quốc Tử Giám và học quan ở các địa phương. Năm 1845, Thiệu Trị sai soạn cuốn *Thiệu Trị văn quy tự vận hội tập* (loại sách âm vận về phép làm thơ, văn dựa trên cuốn *Vạn phủ* của nhà Thanh nhưng đầy đủ, rõ ràng hơn). Hai năm sau đó triều đình lại cho khắc in bộ *Lịch đại sử tổng luận* ban cho các quan đại thần và các trường trong toàn quốc.

Từ thời Tự Đức, nhà vua đã có chỉ dụ cho các trường học chú ý đến những nội dung dạy học thiết thực hơn, yêu cầu học trò phải học thêm cả những lĩnh vực như làm ruộng, thuế khoá, sai dịch, quân sự, hình luật, việc chính trị hiện thời.

Ngoài hệ thống trường lớp Nho học, triều Nguyễn cũng cho thành lập trường dạy võ, nhà học thuốc của Thái y viện (từ năm 1866). Các loại hình trường lớp này cũng đều phải tuân theo thời gian biểu chặt chẽ, thực hiện đầy đủ các quy chế của việc khảo xét, giảng sách, làm tập văn...

Triều Nguyễn cũng là vương triều đầu tiên trong lịch sử có những chính sách nhằm tiếp cận với khoa học kỹ thuật phương Tây thông qua việc mở các lớp ngoại ngữ và cử người sang phương Tây du học.

Việc cử người học tiếng nước ngoài được bắt đầu từ thời Minh Mạng. Năm 1835, nhà vua có chỉ dụ cho các bộ, viện và quan lại chọn học trò từ 16 tuổi trở lên đưa về kinh để học văn tự ngoại quốc tại Quán tứ dịch. Các ngôn ngữ được học ở đây gồm tiếng Pháp, tiếng Xiêm, tiếng Lào. Học trò được cấp bổng và tuyển có định lệ khảo xét, thưởng phạt rõ ràng. Dưới thời Tự Đức, năm 1866, triều đình cho tuyển những người biết cả chữ Hán và tiếng Pháp về kinh để dịch sách phương Tây sang chữ Hán và dạy tiếng Pháp. Cũng trong thời gian này, Tự Đức đã cử một số đoàn học sinh vào học ngoại ngữ ở trường Gia Định, mở trường Hành nhân ở Huế và mời một số cố đạo người Pháp về dạy ở đây. Năm 1878, nhà vua lại cho mở trường học tiếng Pháp tại Nha thương chính Hải Dương. Ngoài ra, nhà nước cũng cử người ra nước ngoài học các nghề đóng tàu, đúc súng, khai mỏ, luyện quân, học tiếng... Chính sách này được bắt đầu từ năm 1878. “Cử nhân, Tú tài, học trò, thí sinh, khoá sinh và con em các quan viên dưới 20 tuổi, người nào thông nghĩa sách, biết chữ và tình nguyện đi học thì đều chiếu lệ đi Hương Cảng, đi sang Tây, cấp cho tiền lệ phí nhưng hạn cho 5 năm về sát hạch, nếu thành tài thì chiếu lệ cử tu bổ làm quan bổ dụng”¹².

3. Tuyển dụng, bổ dụng

Song song với những chính sách giáo dục nói trên là việc tổ chức các kỳ thi Hương, thi Hội nhằm tuyển dụng nhân tài. Nội dung và cách thức tổ chức các kỳ thi thời Nguyễn về cơ bản vẫn theo lệ cũ. Các kỳ thi Hương, thi Hội vẫn xoay quanh những câu hỏi về kinh nghĩa, chế, chiếu, biểu, thơ phú, văn sách. Từ thời Thiệu Trị, nhà nước định lệ và mở thêm môn thi võ ở kinh đô với 3 kỳ theo các nội dung: mang nặng; múa côn, giáo, gươm; bắn súng và binh pháp. Người đỗ cũng được phân thành 2 hạng: Cử võ, Tiến sỹ võ. Ngoài các kỳ thi chính thức được quy định 3 năm 1 lần, nhà Nguyễn cũng mở thêm các kỳ Ân khoa, Chế khoa (Chế khoa cát sỹ năm 1851, Chế khoa nhĩ sỹ năm 1865).

Dưới thời Nguyễn, các kỳ thi Đình không lấy Trạng nguyên, đặt thêm hạng Phó bảng, đổi Hương cống là Cử nhân, Sinh đồ là Tú tài (từ năm 1829). Từ năm 1841, các trường thi Hương đều phải định trước số ngạch lấy đỗ trong mỗi kỳ thi tùy theo tình hình học tập và số người đi thi của các địa phương. Năm 1880, triều đình lại yêu cầu các phủ, tỉnh phải định trước số học trò đủ tiêu chuẩn dự thi nhằm tránh việc số người dự thi Hương quá nhiều. Trong các kỳ thi Hội, nhà nước cho phép các quan lại, Giám sinh (chưa đỗ Cử nhân), Huấn đạo, Giáo thụ dự thi. Năm 1835, Minh Mạng định lệ trong kỳ thi Hội mặc dù các trường thi chung đề nhưng quyển văn của các thí sinh từ Quảng Bình trở vào Nam được chấm riêng với yêu cầu thấp hơn nhằm khuyến khích việc học tập còn hạn chế ở khu vực này. Các đời vua cũng nhiều lần tự tay ra đề thi (ngự đề) cho các trường thi Hương. Việc phúc hạch sau các kỳ thi được các vua Nguyễn rất quan tâm, trong nhiều trường hợp chính bản thân nhà vua làm việc đó.

Trước khi được bổ dụng vào các chức vị của triều đình, các tân tiến sỹ được vinh quy bái tổ tại quê nhà. Dưới triều Nguyễn, lễ Ân tứ vinh quy được tổ chức ngay từ khoa thi đầu tiên vào thời Minh Mạng (1822) với những quy định như cấp người, vật dụng mang theo... Nhưng đến thời Tự Đức, những quy định này mới đi vào quy củ. Trong sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nội các triều Nguyễn có ghi: năm 1865 (năm Tự Đức thứ 18, khoa thi Ất Sửu), cấp phu thành hai hạng, người đỗ Đệ Nhất giáp tiến sỹ được cấp 2 phu mang cờ biển, 2 phu gánh vông, 1 phu khuân đồ đạc; những người đỗ Đệ Nhị giáp tiến sỹ, Đệ Tam giáp tiến sỹ chỉ được cấp 2 phu mang cờ biển, 2 phu gánh vông. Có khi, triều đình còn lệnh cho các quan địa phương cử từ 10 đến 20 lính tháp tùng các tiến sỹ về quê quán. Trong lễ này, các tân tiến sỹ còn được ban cho cờ và biển. Cờ được ban cho từng người, trên có đỉnh chữ *Sắc tứ*... cùng bậc đồ mà mỗi tân tiến sỹ đạt được. Chữ trên cờ của người đỗ Đệ nhất giáp tiến sỹ bằng tơ vàng; chữ trên cờ của người đỗ Đệ nhị (tam) giáp tiến sỹ bằng vải. Riêng biển thì không có sự phân biệt, đó là một biển gỗ có cán, màu đỏ, trên khắc chữ *Ân tứ vinh quy* màu vàng. Khi về đến làng, các tiến sỹ được dân chúng nô nức chào đón. Họ ở đây chừng hai tháng theo quy định rồi lại trở về kinh đô chờ triều đình bổ dụng.

Có thể cho rằng, dưới triều Nguyễn, con đường khoa cử rất được đề cao trong việc bổ dụng vào bộ máy quản lý nhà nước. Các vua nhà Nguyễn, đặc biệt là Gia Long, Minh Mạng đã tuyển dụng tất cả các quan lại của mình trong số người có học qua thi cử (...). Thiếu số người có học của Việt Nam thực tế là giai tầng thống trị đất nước. Để dàng nhận ra thực tế này qua rất nhiều chi tiết lịch sử. Không chỉ từ thời Minh Mạng, sau khi có khoa thi Hội đầu tiên của triều Nguyễn, mới có việc tuyển dụng, bổ nhiệm, mà dưới thời Gia Long đã áp dụng chế độ này. Năm Gia Long thứ 13 (1814), vua có chỉ dụ cho các Hương cống ở 2 trường Quảng Đức và Gia Định được bổ nhiệm vào làm việc ở các viện.

Đối với trường hợp các tân tiến sỹ, phó bảng triều Nguyễn sau này, việc bổ dụng có một số thay đổi qua các đời vua, nhất là về mặt phẩm ngạch. Có thể điểm lại điều này qua một số khoa thi. Khoa thi Nhâm Ngọ (1822) thời vua Minh Mạng, người đỗ *Đệ Nhị giáp tiến sỹ* cho hàm *Hàn lâm viện tu soạn* (tòng lục phẩm); người đỗ *Đệ Tam giáp đồng tiến sỹ* cho hàm *Hàn lâm viện biên tu* (chánh thất phẩm). Khoa thi Kỷ Sửu (1829) thời Minh Mạng, người đỗ Phó bảng đều cho hàm *Hàn lâm viện kiểm thảo* (tòng thất phẩm). Khoa thi Quý Mão (1843) thời Thiệu Trị, người đỗ Đệ Nhất giáp tiến sỹ cập đệ cho hàm *Hàn lâm viện trước tác* (chánh lục phẩm). Đến năm 1844, thời Thiệu Trị, trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* lại ghi những quy định về việc bổ nhiệm các nhà khoa bảng như sau: Đệ Nhị giáp tiến sỹ thì bổ làm Tri phủ; Đệ Tam giáp tiến sỹ thì thăng bổ Chủ sự, cho quyền làm tân Tri phủ; Phó bảng thì thăng bổ Tri huyện, cho quyền Đồng tri phủ.

Nhưng đến thời Tự Đức trở đi, việc bổ dụng các phó bảng, tiến sỹ có một số điều chỉnh về phẩm hàm. Đệ Nhất giáp tiến sỹ thứ nhất (tương đương Trạng nguyên) được bổ *Hàn lâm viện Thị độc* (chánh ngũ phẩm); Đệ Nhất giáp tiến sỹ thứ hai (Bảng nhãn) được bổ *Hàn lâm viện Thừa chỉ* (tòng ngũ phẩm); Đệ Nhất giáp tiến sỹ thứ ba (Thám hoa) được bổ *Hàn lâm viện Trước tác* (chánh lục phẩm); Đệ Nhị giáp tiến sỹ được bổ *Hàn lâm viện Tu soạn* (tòng lục phẩm); Đệ Tam giáp tiến sỹ được bổ *Hàn lâm viện Biên tu* (chánh thất phẩm); Phó bảng được bổ *Hàn lâm viện Kiểm thảo* (tòng thất phẩm). Từ những phẩm này, các tiến sỹ, phó bảng sẽ được bổ nhiệm vào những chức vụ thích ứng (như tri phủ, thụ tri phủ, đồng tri phủ, tri huyện...).

Bên cạnh việc bổ dụng những người đỗ tiến sỹ, phó bảng, những đối tượng thi hỏng khác cũng được hưởng chính sách đãi ngộ trong việc bổ dụng công chức của triều Nguyễn. Sau kỳ thi Hội, các thí sinh thi hỏng có thể về quê chờ khoa thi tiếp, cũng có thể xin nhập học ở trường Quốc Tử Giám. Các thí sinh về quê thì có thể được bổ vào các chức như Giáo thụ (một chức quan chuyên trách giáo dục ở một phủ), hoặc chức Huân đạo (một chức quan chuyên trách giáo dục ở một huyện), nhưng chỉ với điều kiện, các chức này ở địa phương mà thí sinh cư trú bị khuyết. Các thí sinh thi trượt và nhập học ở trường Quốc Tử Giám nếu không có nhu cầu thi tiếp thì sau 3 năm theo học ở đây sẽ được sung đi Hậu bổ ở các tỉnh lỵ. Tuy nhiên việc bổ dụng này sẽ căn cứ vào thứ bậc từ kết quả thi Hội của các thí sinh mà cất nhắc theo thứ tự ưu tiên. Ngoài ra, các thí sinh là con quan (ấm sinh) đã được áp dụng chính sách ưu tiên bổ nhiệm nếu họ đỗ tiến sỹ, phó bảng, cử nhân. Trong trường hợp họ chỉ đỗ được tú tài và theo học ở trường Quốc Tử Giám, nếu thi tiếp các kỳ khác vẫn không đỗ, thì phải đợi đến năm 30 tuổi mới cho ra làm quan. Tất nhiên khi bổ nhiệm, danh sách của họ phải được các quan ở Quốc Tử Giám lập rồi dâng lên xét duyệt và họ phải trải qua kỳ sát hạch...

Cũng cần phải nói thêm rằng, ngoài những chính sách đãi ngộ đối với các tiến sỹ, nhà Nguyễn còn có lệ khắc tên tuổi, quê quán và một số thông tin về tiểu sử khoa cử của các tiến sỹ đỗ chánh bảng (tức tiến sỹ) lên các tấm bia đá và đặt ở Văn Miếu. Qua 39 khoa thi Hội của triều Nguyễn, trong số 558 vị khoa bảng (tính từ phó bảng trở lên) có 293 vị đỗ chánh bảng (văn ban) được khắc tên vào 32 tấm bia đá dựng tại Văn Miếu; 10 vị đỗ chánh bảng (võ ban) được khắc tên vào 2 tấm bia đá dựng tại Võ Miếu. Tuy nhiên, với những nguyên nhân lịch sử khác nhau, một số vị tiến sỹ đã bị triều đình đục tên khỏi bia đá, cũng có vị bị triều vua này đục đi nhưng qua triều vua khác được khắc tên trở lại, điển hình nhất là trường hợp của Phan Thanh Giản.

Tất cả những định lệ mang tính đặc ân cùng những chính sách đãi ngộ đối với các tiến sỹ đã minh chứng rằng, việc tổ chức các khoa thi dưới triều Nguyễn không ngoài mục đích tuyển chọn nhân tài trong các tầng lớp nhân dân, thể hiện chủ trương chiêu hiền đãi sỹ trong việc tuyển dụng bộ máy thống trị đất nước, tạo nên nguồn động viên, khuyến khích kẻ sỹ tham gia khoa cử. Do đó, vào thời Nguyễn, Việt Nam xuất hiện nhiều nhà khoa bảng với những tên tuổi đã đi vào lịch sử như Phan Đình Phùng, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng... Họ đã góp phần làm rạng rỡ những trang sử đáng tự hào của dân tộc.

Chính sách giáo dục của nhà Nguyễn trong thế kỷ XIX tuy không tránh khỏi những hạn chế, song có mặt tích cực đáng được tìm hiểu, tiếp nhận có chọn lọc về nhận thức, vai trò, vị trí của giáo dục; về tổ chức học tập, thi cử, xây dựng đội ngũ dạy học. Chế độ giáo dục và khoa cử triều Nguyễn đã tạo nên một tầng lớp sỹ tử tham gia vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước; hình thành một nhân cách trí thức - những người có đủ năng lực và phẩm chất để cống hiến cho dân tộc trước những biến động và thử thách của thời cuộc.

4. Kết quả của chính sách giáo dục, thi cử thời nhà Nguyễn

Ngoài trường Quốc Tử Giám, một mạng lưới các trường công được đặt dưới quyền cai quản của bộ Lễ được thiết lập ở khắp các tỉnh thành trong nước. Ở các doanh, trấn (sau là tỉnh) đến cấp phủ, đều có quan của triều đình coi về việc học (Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo). Ngoài ra, việc mở các trường tư ở thôn xóm, hương ấp rất được khuyến khích. Đây là những nguyên nhân khiến cho việc giáo dục học hành thời Nguyễn rất phát triển. Dưới triều Nguyễn có nhiều trường học danh tiếng ở các địa phương như ở Thanh Hoá có trường Nghi An của Nhữ Bá Sỹ (1788 - 1867); trường Bái Dương của ông Nghè Ngô Thế Vinh; trường Hồ Đình của Vũ Tông Phan (1804 - 1862), bên cạnh hồ Hoàn Kiếm, trường Phương Đình của Nguyễn Văn Siêu (1795 - 1872)... và rất nhiều những thầy dạy học nổi tiếng.

Năm 1807, vua Gia Long cho mở khoa thi Hương đầu tiên, phép thi phỏng theo phép thi cử đời Lê. Từ đó đến năm Mậu Ngọ, Khải Định thứ 3 (1918), nhà Nguyễn đã tổ chức được 47 khoa thi Hương, lấy đỗ được 5.208 người. Từ năm Đinh Mão, Gia Long thứ 6 (1807) đến năm Mậu Ngọ, Khải Định thứ 3 (1918), nhà Nguyễn đã tổ chức 47 kỳ thi Hương, lấy đỗ 5.208 người, trong đó Thăng Long - Hà Nội có 450 người đỗ.

Bảng so sánh số lượng, tỷ lệ cử nhân Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn

Đơn vị tính: người

Số TT	Đời vua	Thăng Long Hà Nội	Khu vực	Tỷ lệ %	Cả nước	Tỷ lệ %
1	Gia Long (1802 - 1819)	40	65	62%	255	18%
2	Minh Mạng (1820 - 1840)	67	266	25%	731	9%
3	Thiệu Trị (1841 - 1847)	36	86	42%	600	6%
4	Tự Đức (1848 - 1883)	141	377	37%	1851	8%
5	Kiến Phúc (1883 - 1884)	21	52	40%	139	15%
6	Đồng Khánh (1886 - 1888)	40	130	31%	238	17%
7	Thành Thái (1889 - 1907)	85	409	21%	959	9%
8	Duy Tân (1907 - 1916)	20	139	14%	376	5%
9	Khải Định (1916 - 1925)				59	
	Cộng	450	1524	30%	5208	9%

Nhà Nguyễn lập kinh đô ở Huế. Tất cả các kỳ thi Hội đều được tổ chức ở kinh thành. Thi Đình quy định thi tại sân rồng trong cung điện nhà vua.

Định kỳ và thể thức thi vẫn theo quy định của nhà Lê, nhưng theo lệ “tứ bất” (bốn không) do Gia Long đặt ra là: *Không lập Hoàng hậu; không đặt Tế tướng; không lấy Trạng nguyên và không phong tước vương cho người ngoài Hoàng tộc.* Như vậy, người thi đỗ đầu kỳ thi không được mang danh hiệu Trạng nguyên mà chỉ có danh hiệu từ Bảng nhãn trở xuống.

Năm Nhâm Ngọ (1822), vua Minh Mạng tổ chức khoa thi Hội đầu tiên; đến năm Kỷ Mùi, Khải Định thứ 4 (1919), nhà Nguyễn tổ chức được 39 khoa thi Hội, lấy đỗ được 558 người. Trong số 558 người đỗ Đại khoa có 292 Tiến sỹ (Đệ Nhất giáp 11 người; 2 Bảng nhãn, 9 Thám hoa; Đệ Nhị giáp - Hoàng giáp 54 người; Đệ Tam giáp (Đồng Tiến sỹ xuất thân) 227 người) và 266 Phó bảng.

Trong số các sỹ tử Thăng Long - Hà Nội “lều chông” đi thi tại Huế có 39 người được vinh dự đạt học vị từ Phó bảng trở lên tại 22 khoa thi (các khoa thi cuối cùng của triều Nguyễn tổ chức vào các năm 1916, 1919, Hà Nội không có người đỗ). Đó là:

1. Hoàng Tế Mỹ (1785 - 1849).
2. Vũ Tông Phan (1804 - ?).
3. Nguyễn Văn Thắng (1803 - 1861).
4. Phạm Văn Hợp (1705 - ?).
5. Phạm Gia Chuyên (1791 - 1862).
6. Nguyễn Văn Lý (1795 - ?).
7. Lưu Quý (1811 - ?).
8. Nguyễn Văn Tùng (1810 - 1840).
9. Nguyễn Siêu (Nguyễn Văn Siêu) (1799 - 1872).
10. Ngô Điền (1814 - ?).
11. Trần Vĩ (1814 - ?).
12. Vũ Tá An (1816 - ?).
13. Hoàng Đình Tá (1816 - ?).
14. Vũ Văn Tuấn (1803 - 1860).
15. Nguyễn Văn Phú (tức Nguyễn Tư Giản) (1822 - 1890).
16. Nguyễn Hữu Tạo (1809 - ?).
17. Trịnh Đình Thái (1823 - ?).
18. Trịnh Xuân Thương (1816 - 1871).
19. Trương Ý (1819 - ?).
20. Lê Đình Diên (1824 - 1883).
21. Hoàng Đình Chuyên (1812 - ?).

22. Phạm Quang Mãn (1817 - 1858).
23. Phạm Tuyển.
24. Nguyễn Văn Hội (1825 - 1865).
25. Hoàng Xuân Hiệp (1825 - ?).
26. Trần Huy Tích (1829 - ?).
27. Hoàng Tường Hiệp (1836 - 1885).
28. Nguyễn Tuyên (tức Nguyễn Trọng Hợp) (1834 - 1902).
29. Thành Ngọc Uẩn (1835 - 1893).
30. Vũ Nhự (1840 - 1886).
31. Nguyễn Kham (1844 - 1886).
32. Đỗ Huy Điển (1836 - ?).
33. Nguyễn Dự (1844 - 1884).
34. Nguyễn Khuê (1857 - ?).
35. Đặng Tích Trù hay Hữu Trù (1854 - ?).
36. Nghiêm Xuân Quảng (1869 - 1941).
37. Lê Đình Xán (1866 - ?).
38. Nguyễn Sỹ Cốc (1888 - 1974).
39. Hoàng Tăng Bí (1881 - 1939).

Rất nhiều người trong số họ về sau đã trở thành trụ cột trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn của thời kỳ này và thực sự đã có những đóng góp lớn lao cho sự phát triển của nền văn hoá dân tộc.

Các vua triều Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức... đều rất quan tâm đến đào tạo, tuyển chọn nhân tài. Kể từ thời Minh Mệnh (1820), việc đào tạo, tuyển chọn nhân tài ngày càng được chấn chỉnh, mở mang và đi vào nề nếp, quy củ. Tất cả đều nhằm mục đích tuyển chọn thêm người tài bổ sung cho bộ máy quản lý đất nước. Trong đường lối chính sách đó, hình thức khoa cử là phương tiện chính yếu để tuyển chọn và sử dụng. Theo số liệu trong *Đại Nam liệt truyện* thì từ thời Gia Long đến Tự Đức, số người tài được tuyển chọn qua khoa cử là 247 người, còn không qua thi cử là 99 người. Trong đó tuyển dụng không qua khoa cử thời Gia Long là đông nhất - 38 người, còn tuyển dụng qua khoa cử thời Minh Mệnh là 95 người, thời Tự Đức - 83 người.

Đào tạo, tuyển dụng và sử dụng nhân tài tuy có nét khác biệt nhưng lại có quan hệ mật thiết và gắn bó hữu cơ với nhau. Đó là mối quan hệ nhân quả. Những bài học của nhà Nguyễn về phương diện này rất có giá trị giúp chúng ta trong quá trình đào tạo, tuyển dụng và sử dụng nhân tài của đất nước trên con đường hội nhập và phát triển để xây dựng Tổ quốc giàu mạnh.

CHÚ THÍCH

- ¹ *Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.507.
- ² *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr.508.
- ³ *Đại Nam thực lục*, tập 31, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.310, 331.
- ⁴ *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 1, tr.527.
- ⁵ *Đại Nam thực lục*, tập 3, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1963, tr.323.
- ⁶ *Đại Nam thực lục*, tập 33, *Chính biên đệ tứ kỷ VII*, NXB Sử học, Hà Nội, 1975, tr.264.
- ⁷ *Đại Nam thực lục*, tập 18, *Chính biên đệ tứ kỷ XIV*, NXB Sử học, Hà Nội, 1967, tr.273.
- ⁸ *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr.815, 816, 891.
- ⁹ *Đại Nam thực lục*, tập 27, *Chính biên đệ tứ kỷ I*, NXB Sử học, Hà Nội, 1973, tr.362.
- ¹⁰ *Đại Nam thực lục*, tập 33, *Chính biên đệ nhị kỷ III*, NXB Sử học, Hà Nội, 1964, tr.108.
- ¹¹ *Đại Nam thực lục*, tập 33, *Chính biên đệ tứ kỷ VII*, NXB Sử học, Hà Nội, 1976, tr.19.
- ¹² *Đại Nam thực lục*, tập 34, *Chính biên đệ tứ kỷ VIII*, NXB Sử học, Hà Nội, 1976, tr.167.